TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 26/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 20/7/2017
Về việc "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Hoàng Thị Thoa.

2- Bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lư Quốc Thịnh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 97/2017/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2017 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2017/QĐXX-ST, ngày 26 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20A/2017/QĐST- DS, ngày 06 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Trần Thanh T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: ấp Bờ X, xã Thạnh B, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2- Bị đơn: Anh Trịnh Công B, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khu Phố Đông Q, thị trấn Thứ B, huyện A, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thanh T trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị T và anh Trịnh Công B cưới nhau năm 2014, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, đến ngày 03/11/2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng với nhau về quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cự cải nhau kéo dài làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Từ đó, vợ chồng đã thật sự ly thân với nhau cho đến nay.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có.

Tại Tòa chị T yêu cầu Tòa giải quyết:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu xin ly hôn với anh B.

Về con chung, về tài sản, về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Theo biên bản hòa giải ngày 16/5/2017 bị đơn anh Trịnh Công B trình bày như sau: Anh thừa nhận theo lời trình bày của chị T về hôn nhân, về con chung và về nợ chung nêu trên là đúng. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn là không biết lý do gì mà vào năm 2015 chị T xin về nhà cha mẹ vợ chơi rồi sau đó không trở về chung sống với anh sự việc xảy ra dẫn đến cha mẹ hai bên mâu thuẫn với nhau từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay.

Về tài sản chung: Khi cưới nhau cha mẹ anh cho vợ chồng gồm 14 chỉ vàng 24k và 02 chỉ vàng 18k. Khi ly thân số vàng này chị T giữ toàn bộ.

Tại Tòa theo chị T yêu cầu thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về tài sản chung: Anh yêu cầu chị T trả lại cho anh 14 chỉ vàng 24k và 02 chỉ vàng 18k.

Về con chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T trình bày: Chị T thừa nhận ngày cưới cha mẹ bên chồng cho 10 chỉ vàng 24k và 02 chỉ vàng 18k, số vàng này lúc vợ chồng còn chung sống đã chi xài hết, hiện nay không còn và chị vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh B. Ngoài ra chị không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Trịnh Công B đồng ý ly hôn với chị T và yêu cầu chị T trả lại cho anh 14 chỉ vàng 24k và 02 chỉ vàng 18k. Ngoài ra anh không yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và bị đơn trong vụ án có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị Trần Thanh T và anh Trịnh Công B cưới nhau năm 2014 và có đăng ký kết hôn ngày 03/11/2014 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, huyện An biên, tỉnh Kiên Giang (theo Bản sao Trích lục kết

ngày 29/11/2016 do chị T cung cấp) nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét về mâu thuẫn: Chị T và anh B cưới nhau về chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cự cải, nhưng cũng không được cha mẹ hai bên giải quyết dần xếp mà ngược lại còn mâu thuẫn thuẫn với nhau. Từ đó, vợ chồng đã thật sự ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Tại biên bản hòa giải ngày 16/5/2017 và cũng như tại phiên Tòa hôm nay, chị T và anh B đều tự nguyện tư ly hôn, xét thấy sự tự nguyện của các đương sự không trái với pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung và nợ chung: Chị T và anh B thừa nhận không có nên không xem xét.

Về tài sản chung: Theo anh B cho rằng lúc cưới nhau cha mẹ của anh cho 14 chỉ vàng 24k và 02 chỉ vàng 18k hiện nay chị T giữ toàn bộ. Tại biên bản hòa giải ngày 16/5/2017, anh B có yêu cầu chị T hoàn trả lại cho anh toàn bộ số vàng nêu trên. Do đó, ngày 17/5/2017 Tòa án đã ra thông báo yêu cầu anh làm đơn phản tố và đã tống đạt thông báo hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng anh không làm đơn phản tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này anh có yêu cầu Tòa giải quyết thì được giải quyết thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Là 300.000đ do chị T và anh B thuận tình ly hôn nên căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 4 Điều 147 nên mỗi phải chịu 50%. Cụ thể là chị T chịu 150.000đ và anh B chịu 150.000đ nhưng chị T tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí là 300.000đ, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo lai thu số 0004125, ngày 11/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên. Vậy chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Trần Thanh T và anh Trịnh Công B.

2. Về tài sản chung: Do anh B không có làm đơn yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật nên không xem xét giải quyết. Nếu sau này anh B có yêu cầu Tòa giải quyết thì được giải quyết thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

3- Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thanh T tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo lai thu số 0004061, ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên. Vậy chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị T và anh B biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (20/7/2017).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UBND thị trấn Thứ Ba;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thanh Tâm